

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022
tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5265/TTr-STC ngày 28/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Thái Nguyên với các nội dung cụ thể như sau:

(Có Thuyết minh và các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *uw*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

(Nhưngnth/T12.QĐ17/20b) lw

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Việt Hùng



Phụ lục

Thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. Tổng số thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 19.107.083 triệu đồng, bằng 131,3% so với dự toán Trung ương giao, bằng 106,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 106,5% so với quyết toán năm 2021. Trong đó:

1. Thu nội địa

Thu nội địa: Đạt 15.900.992 triệu đồng, bằng 126% Trung ương giao, bằng 101,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 103,1% so với quyết toán năm 2021. Có 15/19 khoản thu đạt và vượt mức dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó có một số khoản thu vượt như:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: Đạt 53.359 triệu đồng, bằng 118,6% dự toán Trung ương giao, bằng 106,7% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 113% quyết toán năm 2021.

- Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh: Đạt 1.694.496 triệu đồng, bằng 115,3% dự toán Trung ương giao, bằng 107,7% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 111% quyết toán năm 2021.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Đạt 4.493.232 triệu đồng, bằng 110,5% dự toán Trung ương giao, bằng 108,5% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 109,4% quyết toán năm 2021.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Đạt 26.364 triệu đồng, bằng 155,1% dự toán Trung ương giao, bằng 153,3% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 126,3% quyết toán năm 2021.

- Thuế thu nhập cá nhân: Đạt 1.385.292 triệu đồng, bằng 111,7% dự toán Trung ương giao, bằng 110,8% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 120,5% quyết toán năm 2021.

- Lệ phí trước bạ: Đạt 540.973 triệu đồng, bằng 116,3% dự toán Trung ương giao, bằng 112,2% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 102,6% quyết toán năm 2021.

- Thu phí và lệ phí: Đạt 268.304 triệu đồng, bằng 141,2% dự toán Trung ương giao, bằng 106,5,5% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 104,4% quyết toán năm 2021.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Đạt 942.795 triệu đồng, bằng 188,6% dự toán Trung ương giao, bằng 104,9% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 151,7% quyết toán năm 2021.

- Thu tại xã: Đạt 34.245 triệu đồng, bằng 489,2% dự toán Trung ương giao, bằng 326,1% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 250,1% quyết toán năm 2021.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: Đạt 13.308 triệu đồng, bằng 102,4% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao và bằng 102,4% quyết toán 2021.

* Các khoản thu không đạt dự toán giao:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: Đạt 938.293 triệu đồng, bằng 87,7% dự toán Trung ương giao, bằng 85,3% dự toán tỉnh giao và bằng 89,9% quyết toán năm 2021. Nguyên nhân giảm do những tháng đầu năm 2022, giá nguyên, nhiên, liệu đầu vào như xăng, dầu, than,... tăng cao đã ảnh hưởng đến các doanh nghiệp nhà nước Trung ương tại tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực sản xuất như: Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên, các công ty sản xuất Xi măng... tác động trực tiếp đến lợi nhuận và số thuế nộp ngân sách của các đơn vị.

- Thuế bảo vệ môi trường: Đạt 345.285 triệu đồng, bằng 61,7% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 62,7% quyết toán năm 2021. Nguyên nhân giảm do thực hiện giảm mức thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu theo Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 và Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 ngày 06/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn.

- Thu tiền sử dụng đất: Đạt 4.434.617 triệu đồng, bằng 177,4% dự toán Trung ương giao, bằng 95,2% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 90,9% quyết toán năm 2021, nguyên nhân giảm do thị trường bất động sản không còn sôi động, nhiều khu đất giá quyền sử dụng đất không thành công như: Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài; Khu dân cư số 1, xã Đồng Bẩm; Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa; Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng; Khu dân cư số 2 xã Quyết Thắng; Khu dân cư số 3 xã Huông Thượng thành phố Thái Nguyên,...

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Đạt 286.585 triệu đồng, bằng 95,5% dự toán Trung ương giao, bằng 72,9% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 96,7% quyết toán năm 2021, nguyên nhân giảm do tại thời điểm xây dựng dự toán, cơ quan thuế xây dựng số thu đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản Núi Pháo tính toán theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tuy nhiên đơn vị chưa thống nhất số phải nộp và đã có văn bản kiến nghị số tiền cấp quyền đó.

Về tổng thể tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2022 cơ bản đạt kết quả cao so với dự toán giao đầu năm. Kết quả thu ngân sách của các huyện, thành phố: 9/9 huyện, thành phố hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán được giao.

2. Thu xuất, nhập khẩu

Thu xuất, nhập khẩu thực hiện đạt 3.098.643 triệu đồng, bằng 163,1% dự toán Trung ương giao, bằng 132,4% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 129,4% quyết toán năm 2021.

3. Thu huy động, đóng góp

Thực hiện đạt 107.448 triệu đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Thu ngân sách địa phương năm 2022 đạt 36.434.349 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng

Theo tỷ lệ điều tiết thực hiện đạt 15.389.422 triệu đồng.

2. Các khoản thu huy động, đóng góp

Thực hiện đạt 107.448 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022

Thực hiện đạt 10.576.856 triệu đồng.

4. Thu kết dư ngân sách năm 2021 chuyển sang

Thực hiện đạt 315.411 triệu đồng.

5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

Thực hiện đạt 9.629.492 triệu đồng, trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh: 2.873.858 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 5.331.605 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã: 1.424.028 triệu đồng.

6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên

Thực hiện thu đạt 99.563 triệu đồng.

7. Thu vay của ngân sách địa phương

Thu vay của ngân sách địa phương từ nguồn cho vay lại của Chính phủ đạt: 316.157 triệu đồng.

III. Chi ngân sách địa phương

Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022 là 35.229.078 triệu đồng. Chi tiết như sau:

1. Chi cân đối

Thực hiện đạt 28.333.873 triệu đồng, cụ thể:

1.1. Chi đầu tư phát triển

Thực hiện đạt 7.823.821 triệu đồng, tăng 41,8% so với dự toán Trung ương giao và giảm 8,1% so với dự toán HĐND tỉnh giao (giảm 689.594 triệu đồng). Số thu giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao do thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm đồng thời một số dự án đang thực hiện được phép kéo dài chuyên nguồn sang năm sau theo quy định.

- Chi xây dựng cơ bản tập trung là 1.166.063 triệu đồng, tăng 455.255 triệu đồng, tăng 64% so với dự toán giao. Nguyên nhân tăng do giao bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh, chi từ nguồn năm 2021 được phép kéo dài sang năm 2022.

- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất đạt 3.826.332 triệu đồng, tăng 53,1% so với dự toán Trung ương giao (tăng 1.326.332 triệu đồng) và giảm 17% so với dự toán HĐND tỉnh giao (giảm 781.838 triệu đồng). Số kinh phí thực hiện giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao là do khối huyện giảm thu tiền sử dụng đất nên giảm chi đầu tư cơ sở hạ tầng tương ứng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 13.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bội chi: 425.641 triệu đồng.

- Chi từ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất một lần: 433.416 triệu đồng.

- Chi đầu tư khác: 414.172 triệu đồng. Trong đó: Chi hỗ trợ các huyện, thành phố mua xi măng 99.152 triệu đồng; hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung 30.000 triệu đồng; kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội 10.000 triệu đồng.

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác (Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu): 1.545.196 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên

Thực hiện đạt 8.700.546 triệu đồng, giảm 352.112 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao (giảm 3,9%) và tăng 28.007 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao (tăng 3%), cụ thể:

- Chi an ninh - quốc phòng: Thực hiện đạt 465.963 triệu đồng, bằng 192,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do: bổ sung kinh phí thực

hiện diễn tập khu vực phòng thủ, bổ sung kinh phí cho Công an tỉnh mua sắm trang thiết bị cho Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thực hiện đạt 3.561.073 triệu đồng, bằng 102,5% dự toán Trung ương giao và bằng 97,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân giảm do: một số nội dung hết nhiệm vụ chi như kinh phí khoán giảng dạy và thực hiện nhiệm vụ nấu ăn hỗ trợ hoạt động năm 2022 đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên trong năm không chi hết (không tuyển được giáo viên), giảm số lượng học sinh hưởng chế độ, chính sách (học sinh thôi hưởng chính sách áp dụng đối với xã đặc biệt khó khăn khi xã đạt chuẩn nông thôn mới),...

- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ: Thực hiện đạt 31.317 triệu đồng, bằng 108,3% dự toán Trung ương giao, bằng 97,3% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thực hiện đạt 708.419 triệu đồng, bằng 95,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân giảm do dịch bệnh Covid-19 cơ bản được khống chế, kinh phí phòng chống dịch, số lượng đối tượng và thời gian hỗ trợ giảm so với dự kiến.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục thể thao: Thực hiện đạt 236.386 triệu đồng, bằng 100,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng do bổ sung kinh phí thực hiện một số hoạt động kỷ niệm, hoạt động lớn của địa phương như: Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022, tổ chức Ngày hội Văn hóa dân tộc Dao toàn quốc lần thứ II tại tỉnh Thái Nguyên, tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm Ngày hy sinh của 60 liệt sỹ Thanh niên xung phong Đại đội 915, đội 91 Bắc Thái.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin: Thực hiện đạt 77.145 triệu đồng, bằng 109,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do thực hiện chương trình thuộc kế hoạch chuyển đổi số của địa phương; các huyện, thành phố tăng chi thực hiện các nhiệm vụ thông tin, truyền thông.

- Chi sự nghiệp môi trường: Thực hiện đạt 183.606 triệu đồng, bằng 88,7% dự toán HĐND tỉnh giao, do nguồn thu phí bảo vệ môi trường cấp Quý IV cho các địa phương được chuyển nguồn sang năm 2023.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện đạt 893.633 triệu đồng, bằng 77,4% dự toán HĐND tỉnh giao, nguyên nhân giảm: Một số công trình sửa chữa, bảo dưỡng có tính chất đặc thù phụ thuộc nhiều vào thời tiết, vừa thi công, vừa phải đảm bảo nhiệm vụ tích, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu dùng

nước khác do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên làm chủ đầu tư dẫn đến phải hủy dự toán 67.900 triệu đồng; kinh phí ngân sách địa phương đối ứng để các huyện, thành phố thực hiện các chương trình Mục tiêu Quốc gia chưa triển khai thực hiện được trong năm do vướng mắc về cơ chế, chính sách; tiết kiệm để tăng chi cho đầu tư phát triển.

- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: Thực hiện đạt 1.900.602 triệu đồng, bằng 111% dự toán HĐND tỉnh giao, do tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND, kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ quy định chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Chi bảo đảm xã hội: Thực hiện đạt 554.346 triệu đồng, bằng 131,5% dự toán HĐND tỉnh giao, do tăng kinh phí thực hiện các chế độ chính sách bảo trợ xã hội như mai táng phí theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, kinh phí hỏa táng theo Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh, kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo (số hộ nghèo tăng sau rà soát theo chuẩn nghèo đa chiều được UBND tỉnh phê duyệt ngày 31/12/2021 tại Quyết định số 4383/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

1.3. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính

Dự toán giao 1.000 triệu đồng, quyết toán 1.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

1.4. Chi chuyển nguồn

Tổng kinh phí chuyển nguồn NSNN năm 2022 sang năm 2023: 11.798.885 triệu đồng (trong đó, nguồn thực hiện cải cách tiền lương là 8.030.283 triệu đồng), tăng so với quyết toán năm 2021 là 1.222.028 triệu đồng, tăng chủ yếu nguồn cải cách tiền lương; kinh phí thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và Chương trình Mục tiêu Quốc gia năm 2022 được phép kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện. Cụ thể:

a) Ngân sách tỉnh: 8.788.126 triệu đồng, tăng so với năm 2021 1.104.201 triệu đồng. Trong đó chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương 6.942.182 triệu đồng.

b) Ngân sách huyện chi chuyển nguồn: 2.811.990 triệu đồng, chủ yếu là kinh phí tạm ứng đầu tư xây dựng cơ bản, đã bố trí kế hoạch vốn nhưng chưa có khối lượng để thanh toán, nguồn thực hiện cải cách tiền lương, kinh phí khoán chi của một số đơn vị và một số nhiệm vụ chi năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 tiếp tục thực hiện.

c) Ngân sách xã chi chuyển nguồn: 198.769 triệu đồng; chủ yếu là các khoản chi tạm ứng chưa đủ điều kiện quyết toán và các khoản được chuyển sang năm sau thực hiện tiếp như: kinh phí khắc phục thiên tai, nguồn vượt thu,...

1.5. Chi trả lãi, phí tiền vay

Thực hiện đạt 9.621 triệu đồng.

2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới

Tổng chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 6.755.633 triệu đồng, trong đó:

- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 5.331.605 triệu đồng;
- Chi bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã: 1.424.028 triệu đồng.

IV. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác

Thực hiện đạt 1.787.769 triệu đồng, bằng 86,8% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao đầu năm.

V. Kết dư ngân sách địa phương

Kết dư ngân sách địa phương là 1.205.271 triệu đồng, trong đó:

1. Kết dư ngân sách tỉnh: 186.041 triệu đồng;
2. Kết dư ngân sách huyện: 953.179 triệu đồng;
3. Kết dư ngân sách xã: 66.050 triệu đồng.

C. Thuyết minh chênh lệch so với số báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022

I. Giảm thu ngân sách

Số giảm thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 2.067 triệu đồng, cụ thể: giảm thu ngân sách trung ương 2.067 triệu đồng do giảm thu vay.

II. Giảm chi ngân sách

Số giảm chi ngân sách địa phương là 1.227 triệu đồng, trong đó:

- Giảm chi ngân sách tỉnh là 1.230 triệu đồng. Cụ thể: thực hiện Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt

quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương đã chuyển trả ngân sách nhà nước phần chênh lệch giữa kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đã cấp và kinh phí được phê duyệt quyết toán, số tiền 1.230 triệu đồng (Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên nộp trả ngân sách tỉnh 860,3 triệu đồng ngày 07/8/2023 và Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương nộp trả ngân sách tỉnh 370 triệu đồng ngày 08/8/2023).

- Tăng chi ngân sách cấp xã của huyện Định Hóa, số tiền 3 triệu đồng, do đơn vị hạch toán sai bút toán chuyển trả ngân sách nên thực hiện điều chỉnh hủy bút toán thu hồi giảm chi ngân sách nhà nước năm 2022 thành tăng thu ngân sách nhà nước năm 2023.

III. Tăng kết dư ngân sách

Tăng kết dư ngân sách số tiền 1.297 triệu đồng. Cụ thể:

- Tăng kết dư ngân sách tỉnh số tiền 1.300 triệu đồng do tăng thu ngân sách tỉnh hưởng 70 triệu đồng (xác định lại khoản thu từ ngân sách trung ương hưởng sang ngân sách tỉnh hưởng đối với khoản thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác) và giảm chi ngân sách kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022, số tiền 1.230 triệu đồng.

- Giảm kết dư ngân sách xã, số tiền 03 triệu đồng do tăng chi ngân sách xã.

D. Về quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Hiện nay, tỉnh Thái Nguyên có 17 quỹ tài chính ngoài nhà nước ngoài ngân sách bao gồm: (1) Quỹ Phát triển đất; (2) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (3) Quỹ Đầu tư Phát triển; (4) Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Thái Nguyên; (5) Quỹ Hỗ trợ nông dân; (6) Quỹ Bảo vệ Môi trường; (7) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; (8) Quỹ Phòng chống thiên tai; (9) Quỹ Vì người nghèo; (10) Quỹ Vì Biển đảo quê hương; (11) Quỹ Nạn nhân chất độc da cam; (12) Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo; (13) Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ; (14) Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi Việt Nam; (15) Quỹ Đền ơn đáp nghĩa; (16) Quỹ Bảo trợ trẻ em; (17) Quỹ Nhân đạo.

Nguồn lực tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được hình thành từ hai nguồn chủ yếu gồm các quỹ được bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước và nguồn huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân trong quá trình hoạt động.

Mỗi quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đều do một cơ quan nhà nước quản lý, đồng thời một số quỹ có hội đồng quản lý quỹ và ban kiểm soát quỹ. Vì vậy, việc công khai minh bạch và kiểm tra hoạt động tài chính các quỹ được thực hiện thường xuyên cùng với công tác tài chính của các cơ quan, đơn vị được giao trực tiếp quản lý quỹ.

Tồn tại, hạn chế: Một số quỹ có tỷ lệ thu so với kế hoạch thấp như: Quỹ Bảo vệ Môi trường; Quỹ phòng, chống thiên tai,... Hiệu quả hoạt động của một số Quỹ còn hạn chế, chưa thực hiện hết chức năng nhiệm vụ theo quy định như: Quỹ Đầu tư Phát triển hoạt động cho vay chưa thực sự hiệu quả chỉ thực hiện cho vay đối với 1 dự án, việc thu hồi vốn cho vay, đầu tư đối với một số dự án còn gặp khó khăn,...; Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động không hiệu quả, năm 2022 Quỹ không cấp chứng thư bảo lãnh tín dụng, hạn mức bảo lãnh tín dụng thấp không hấp dẫn doanh nghiệp,... Các Quỹ như Quỹ Phát triển đất, Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa,... có vốn sử dụng trong năm thấp, số dư vốn cuối năm lớn.

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số ~~37/22~~ /QĐ-UBND ngày ~~30~~ tháng 12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (*)	18.263.886	29.579.153	162,0
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	15.155.675	15.496.870	102,3
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.304.088	2.873.858	124,7
-	Thu bổ sung cân đối	244.136	244.136	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.059.952	2.629.722	127,7
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
4	Thu kết dư	0	315.411	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	470.623	10.576.856	2.247,4
B	TỔNG CHI NSDP (**)	18.263.886	28.373.882	155,4
I	Chi cân đối NSDP	15.521.897	14.747.219	95,0
1	Chi đầu tư phát triển	6.552.532	6.278.625	95,8
2	Chi thường xuyên	8.573.470	8.457.973	98,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.333	9.621	78,0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
5	Dự phòng ngân sách	382.562	0	0,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.059.952	1.787.769	86,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		294.235	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.059.952	1.493.534	72,5
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	655.837	11.798.885	1.799,1
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	333.500	316.157	94,8
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	26.200	26.401	100,8
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	26.200	26.401	100,8
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	333.500	316.157	94,8
1	Vay để bù đắp bội chi	333.500	316.157	94,8
2	Vay để trả nợ gốc	0	0	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	831.159	759.817	91,4

Ghi chú:

(*) Số quyết toán tổng thu NSDP đã bao gồm thu vay 316.157 triệu đồng

(**) Số quyết toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi nộp trả NSTW 13.608 triệu đồng, chi trả nợ gốc 26.401 triệu đồng.

Phụ lục II
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số *3071*/QĐ-UBND ngày *30* tháng 12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (*)	18.000.000	15.155.675	40.058.170	29.579.153	222,5	195,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (**)	18.000.000	15.155.675	19.107.083	15.496.870	106,2	102,3
I	Thu nội địa	15.660.000	15.155.675	15.900.992	15.389.422	101,5	101,5
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.100.000	1.100.000	938.293	938.293	85,3	85,3
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	50.000	50.000	53.359	53.359	106,7	106,7
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.140.000	4.140.000	4.493.232	4.493.232	108,5	108,5
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.573.000	1.573.000	1.694.496	1.694.492	107,7	107,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.250.000	1.250.000	1.385.292	1.385.292	110,8	110,8
6	Thuế bảo vệ môi trường	560.000	287.000	345.286	182.171	61,7	63,5
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	287.000	287.000	182.171	182.171	63,5	63,5
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	273.000		163.115		59,7	0,0
7	Lệ phí trước bạ	482.000	482.000	540.973	540.973	112,2	112,2
8	Thu phí, lệ phí	252.000	227.500	268.304	235.498	106,5	103,5
-	Phí và lệ phí trung ương	24.500		85.919	53.113	350,7	0,0
-	Phí và lệ phí tỉnh	227.500	227.500	137.971	137.971	60,6	60,6
-	Phí và lệ phí huyện	0	0	28.288	28.288		
-	Phí và lệ phí xã, phường	0	0	16.126	16.126		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	20	20		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.200	17.200	26.364	26.364	153,3	153,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	899.000	899.000	942.795	942.795	104,9	104,9
12	Thu tiền sử dụng đất	4.660.000	4.660.000	4.434.617	4.434.617	95,2	95,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	6.737	5.320		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	13.000	13.308	13.308	102,4	102,4
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	393.300	267.790	286.585	239.297	72,9	89,4
16	Thu khác ngân sách	260.000	178.685	370.778	127.520	142,6	71,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.500	10.500	34.245	13.313	326,1	126,8
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	66.308	63.558		
II	Thu từ đầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.340.000	0	3.098.643	0	132,4	
1	Thuế xuất khẩu	201.000	0	58.518	0	29,1	
2	Thuế nhập khẩu	207.000	0	206.960	0	100,0	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	28	0		

4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.000	0	2.780	0	39,7	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.925.000	0	2.829.727	0	147,0	
6	Thu khác	0	0	630	0		
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	315.411	315.411		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	10.576.856	10.576.856		

Ghi chú:

(*) Số quyết toán tổng thu NSNN đã bao gồm thu vay 316.157 triệu đồng và thu chuyển giao ngân sách 9.742.663 triệu đồng. Số quyết toán thu NSDP đã bao gồm thu vay 316.157 triệu đồng và thu bổ sung từ NSTW 2.873.858 triệu đồng.

(**) Số quyết toán tổng thu cân đối NSNN đã bao gồm thu huy động, đóng góp 107.448 triệu đồng.

1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.663.324	702.137	2.961.187	3.561.073	638.308	2.922.765	97,2	90,9	98,7
2	Chi khoa học và công nghệ	31.974	31.974		31.317	31.317	0	97,9	97,9	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.333	1.795	10.538	9.621	1.423	8.198	78,0		77,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	382.562	190.000	192.562						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0		0			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.059.952	2.059.952		1.787.769	1.478.596	309.173	86,8	71,8	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			294.235	27.070	267.165	0,0	0,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.059.952	2.059.952		1.493.534	1.451.526	42.008	72,5	70,5	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	655.837	216.044	439.793	11.798.885	8.788.126	3.010.759			

Ghi chú:

(*) Số liệu dự toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi trả nợ gốc 26.200 triệu đồng

Số liệu quyết toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi nộp trả NSTW 13.608 triệu đồng, chi trả nợ gốc 26.401 triệu đồng.

Phụ lục IV
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số ~~5777~~ /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (*)	11.552.353	20.066.748	173,70
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.620.378	3.577.044	98,80
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.710.023	5.927.500	76,88
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	4.298.416	3.016.538	70,18
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.153.416	2.702.408	65,06
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.316	73.253	102,72
1.2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	109.477	91.312	83,41
1.4	Chi văn hóa thông tin	15.163	15.177	100,09
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	796	717	90,08
1.6	Chi thể dục thể thao	230.300	137.158	59,56
1.7	Chi bảo vệ môi trường	0	0	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	3.121.296	2.230.754	71,47
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	121.443	86.926	71,58
1.10	Chi bảo đảm xã hội	22.927	10.479	45,71
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	145.000	314.130	216,64
II	Chi thường xuyên	3.218.812	2.908.539	90,36
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	731.101	638.308	87,31
2	Chi khoa học và công nghệ	32.186	31.317	97,30
3	Chi y tế, dân số và gia đình	702.613	652.452	92,86
4	Chi văn hóa thông tin	156.386	113.207	72,39
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.327	57.306	96,59
6	Chi thể dục thể thao	58.116	59.821	102,93
7	Chi bảo vệ môi trường	8.750	28.485	325,54

8	Chi các hoạt động kinh tế	545.834	486.934	89,21
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	578.639	535.251	92,50
10	Chi bảo đảm xã hội	82.253	98.894	120,23
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.795	1.423	79,28
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	190.000	0	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	216.044	8.788.126	4.067,75

Ghi chú:

(*) Số dự toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi trả nợ gốc 5.908 triệu đồng.

Số quyết toán tổng chi NSDP đã bao gồm chi nộp trả NSTW 13.608 triệu đồng; chi trả nợ gốc 5.908 triệu đồng; chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện 1.754.561 triệu đồng.

Phụ lục V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)								
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG (*)			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
	TỔNG SỐ	7.867.269	4.212.047	2.940.091	116.525	11.893	104.632	16.548.082	3.016.538	2.881.469	1.423	1.000	27.070	0	27.070	1.832.456	4.765	181	487	89	0	89
I	Khối Quản lý nhà nước	2.210.617	127.733	1.976.626	106.258	11.893	94.365	2.241.441	141.016	1.950.302	0	0	20.151	0	20.151	129.973	101	110	99	21	0	21
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	32.577		32.577	0	0	0	34.377		34.377			0		0	106		106	0	0		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	68.250	1.705	66.545	0		0	59.255	1.705	57.550			0		0	87	100	86	0	0		
3	Sở Ngoại vụ	8.213		8.213	0		0	5.044		5.009			0		35	61		61	0	0		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	213.020	4.389	154.524	54.107		54.107	253.557	6.259	186.467			7.118		7.118	53.712	119	143	121	13	0	13
5	Chi cục Kiểm lâm	15.000	15.000		0			15.000	14.553				0		447	100	97			0	0	
6	Chi cục Thủy lợi	17.763	17.763		0			27.637	27.500				0		137	156	155			0	0	
7	Chi cục Phát triển nông thôn	7.266	7.266		0			9.348	7.266				0		2.082	129	100			0	0	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.765		11.765	0		0	11.613		11.613			0		0	99		99	0	0		
9	Sở Tư pháp	21.745		21.745	0		0	20.224		20.224			0		0	93		93	0	0		
10	Sở Công Thương	23.951		23.951	0		0	21.008		21.008			0		0	88		88	0	0		
11	Sở Khoa học và Công nghệ	43.966	1.466	42.500	0		0	60.101	18.752	41.349			0		0	137	1.279	97	0	0		
12	Sở Tài chính	22.041		22.041	0		0	21.333		21.333			0		0	97		97	0	0		
13	Sở Xây dựng	12.249		12.249	0		0	11.558		11.558			0		0	94		94	0	0		
14	Sở Giao thông vận tải	83.679		83.679	0			127.589		127.589			0		0	152		152	0	0		
15	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.827		4.827	0			5.770		5.770			0		0	120		120	0	0		
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.978	15.662	539.316	0			523.093	16.610	487.579			0		18.904	94	106	90	0	0		
17	Sở Y tế	404.931		404.581	350		350	376.702		373.567			192		192	2.944	93	92	55	0	55	
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	155.997		133.805	22.192	1.041	21.151	164.795		145.973			5.071		5.071	13.751	106		109	24	0	24
19	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	217.624	21.670	180.950	15.004	9.533	5.471	232.489	30.286	182.904			4.052		4.052	15.247	107	140	101	74	0	74
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	136.895	42.099	94.796	0			125.798	18.036	95.917			0		11.845	92	43	101	0	0		
21	Sở Thông tin và Truyền thông	55.170	713	51.871	2.586		2.586	34.209	50	31.590			625		625	1.945	62	7	61	24	0	24
22	Sở Nội vụ	46.530		46.530	0		0	49.595		49.595			0		0	107		107	0	0		
23	Thanh tra tỉnh	10.298		10.298	0		0	9.690		9.690			0		0	94		94	0	0		
24	Ban Dân tộc	24.107		12.088	12.019	1.319	10.700	22.332		10.313			3.094		3.094	8.925	93		85	29	0	29
25	Ban quản lý các khu công nghiệp	15.647		15.647	0		0	13.940		13.940			0		0	89		89	0	0		

26	Văn phòng Ban an toàn giao thông	2.128		2.128	0		0	5.384		5.384			0		0	253		253	0	0		
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	83.576	0	73.309	10.267	0	10.267	100.204	3.370	75.872	0	0	6.918	0	6.918	14.043	120		103	67	0	67
1	Mặt trận Tổ quốc	10.281		9.881	400		400	10.751		10.351			400		400	-	105		105	100	0	100
2	Tỉnh Đoàn Thanh niên	9.240		8.040	1.200		1.200	18.881	3.370	9.311			200		200	6.000	204		116	17	0	17
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	12.945		9.278	3.667		3.667	14.556		10.893			3.019		3.019	643	112		117	82	0	82
4	Hội Nông dân	10.404		7.904	2.500		2.500	15.795		8.295			800		800	6.700	152		105	32	0	32
5	Hội Cựu chiến binh	5.059		2.559	2.500		2.500	3.035		3.035			0		0	0	60		119	0	0	0
6	Liên minh các hợp tác xã	11.827		11.827	0			13.442		10.942			2.500		2.500	0	114		93	0	0	0
7	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	1.840		1.840	0			1.824		1.824			0		0	0	99		99	0	0	0
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	464		464	0			378		378			0		0	0	81		81	0	0	0
9	Hội Văn học nghệ thuật	7.759		7.759	0			7.032		6.532			0		0	500	91		84	0	0	0
10	Hội Nhà báo	2.194		2.194	0			2.147		1.947			0		0	200	98		89	0	0	0
11	Hội Luật gia	173		173	0			173		173			0		0	0	100		100	0	0	0
12	Hội Chữ thập đỏ	5.151		5.151	0			5.092		5.092			0		0	0	99		99	0	0	0
13	Hội Người cao tuổi	416		416	0			416		416			0		0	0	100		100	0	0	0
14	Hội Người mù	437		437	0			436		436			0		0	0	100		100	0	0	0
15	Hội Đông y	1.777		1.777	0			1.805		1.805			0		0	0	102		102	0	0	0
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	404		404	0			404		404			0		0	0	100		100	0	0	0
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	172		172	0			177		177			0		0	0	103		103	0	0	0
18	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em	284		284	0			284		284			0		0	0	100		100	0	0	0
19	Hội Khuyến học	300		300	0			418		418			0		0	0	139		139	0	0	0
20	Hội Hữu nghị Việt Lào	730		730	0			730		730			0		0	0	100		100	0	0	0
21	Hội Lâm vườn	515		515	0			515		515			0		0	0	100		100	0	0	0
22	Hội doanh nghiệp	700		700	0			1.100		1.100			0		0	0	157		157	0	0	0
23	Hiệp Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	340		340	0			540		540			0		0	0	159		159	0	0	0
24	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	164		164	0			164		164			0		0	0	100		100	0	0	0
25	Hội Trường Sơn	0			0			84		84			0		0	0	0		0	0	0	0
26	Hội Công chứng	0			0			26		26			0		0	0	0			0	0	0
III	KHỐI TỈNH ỦY	184.577		184.577	0		0	164.230		164.230			0		0		89		89	0	0	0
IV	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, KHÁC	4.503.724	4.084.314	419.410	-	-	-	4.976.657	2.872.152	416.065	-	-	-	-	-	1.688.440	111	70	99	0	0	0
1	Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh	1.505		1.505	0		0	2.373		2.373			0		0	0	158		158	0	0	0
2	Trung tâm Thông tin	9.350		9.350	0		0	9.597		9.597			0		0	0	103		103	0	0	0
3	Đài Phát thanh - Truyền hình	60.123	796	59.327	0		0	59.079	617	57.306			0		1.156	98	78		97	0	0	0
4	Trường Chính trị tỉnh	13.812		13.812	0		0	11.642		11.642			0		0	0	84		84	0	0	0
5	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	68.542		68.542	0		0	60.766		60.766			0		0	0	89		89	0	0	0
6	Trường Cao đẳng Y tế	638		638	0		0	637		637			0		0	0	100		100	0	0	0
7	Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên	0			0		0	5.000					0		0	5.000				0	0	0
8	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.245	50.292	18.953	0		0	63.323	42.370	18.953			0		0	2.000	91	84	100	0	0	0

9	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	2.087.806	2.087.806	0		2.302.343	1.231.343			0		1.071.000	110	59		0	0
10	BQL dự án ĐTXD các công trình XD dân dụng và CN	448.461	448.461	0		466.455	246.750			0		219.704	104	55		0	0
11	Ban Quản lý DA các Khu công nghiệp Thái Nguyên	43.239	43.239	0		43.239	26.306			0		16.933	100	61		0	0
12	BQLDA Chương trình đô thị Miền núi Phía Bắc TP Thái Nguyên	159.784	159.784	0		175.752	175.752			0		0	110	110		0	0
13	Ban Quản lý DA NL nông thôn II (REII)	2.035	2.035	0		2.035	2.035			0		0	100	100		0	0
14	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2.403		2.403	0	1.802		1.802		0	0	0	75		75	0	0
15	Tiểu ban quản lý Quy hoạch Dự án Sông Cầu	120		120	0	120		120		0	0	0	100		100	0	0
16	Công an tỉnh	75.256	52.173	23.083	0	126.083	24.599	65.850		0		35.634	168	47	285	0	0
17	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	112.160	27.160	85.000	0	159.460	32.033	127.188		0		240	142	118	150	0	0
18	Hỗ trợ một số đơn vị khác	3.330	0	3.330	0	0				0		0	0		0	0	
-	Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục Thống kê)	1.350		1.350	0	1.350		1.350		0		0	100		100	0	
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	400		400	0	400		400		0		0	100		100	0	
-	Tòa án nhân dân tỉnh	400		400	0	399		399		0		0	100		100	0	
-	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	400		400	0	200		200		0		0	50		50	0	
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	200		200	0	10.541		541		0		10.000	5.270		270	0	
-	Công đoàn viên chức tỉnh	180		180	0	80		80		0		0	44		44	0	
-	Cty TNHH nhà nước MTV Xô số kiến thiết Thái Nguyên (kinh phí chống sạt lở)	400		400	0	400		400		0		0	100		100	0	
19	Cty TNHH MTV Khai thác các công trình thủy lợi Năm Sóng Thương	4.974		4.974	0	4.369		4.369		0		0	88		88	0	
20	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản	702	702	0		702	702			0		0	100	100		0	
21	Cục Quản lý thị trường	0		0	0	320		320		0	0	0				0	0
22	Quý Phát triển đất tỉnh	400.000	400.000	0		274.130	274.130			0			69	69		0	0
23	Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh	34.784	34.784	0		34.784				0		34.784	100	0		0	0
24	Ngân hàng Chính sách xã hội (Kinh phí ủy thác)	10.000	10.000	0		44.784	10.000			0		34.784	448	100		0	0
25	Hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung	30.000	30.000	0		64.784	30.000			0		34.784	216	100		0	0
26	Trung tâm Pháp y	5.077	5.077	0		5.077	5.077			0		0	100	100		0	0
27	Trung tâm bảo trợ xã hội	927	927	0		927	927			0		0	100	100		0	0
28	Quý Đầu tư phát triển	37.000	37.000	0		37.000				0		37.000	100	0		0	0
29	Trung tâm nước SH và vệ sinh môi trường nông thôn	22.043	22.043	0		17.072	11.331			0		5.741	77	51		0	0
30	Công ty CP nước sạch	5.550	5.550	0		258	258			0		0	5	5		0	0
31	Bệnh viện y học cổ truyền	44.100	44.100	0		102.938	69.332			0		33.606	233	157		0	0
32	Trường Trung cấp Nội trú tỉnh Thái Nguyên	650	650	0		3.990	650			0		3.340	614	100		0	0
33	Cty CP Vận tải Thái Nguyên	0		0		110		110		0		0				0	0
34	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 20-03D thuộc Công ty Cổ phần quốc tế Thái Việt	309		309	0	83		83		0	0	0	27		27	0	0

35	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 20-05D	267		267	0		0	86		86			0		0	0	32		32	0	0
36	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 20-06D	350		350	0		0	110		110			0		0	0	31		31	0	0
37	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 20-07D	211		211	0		0	93		93			0		0	0	44		44	0	0
38	Công ty TNHH Vũ Tấn (TT Đăng kiểm xe cơ giới 20-09D)	0			0		0	35		35			0		0	0	0			0	0
39	CN Công ty cổ phần đăng kiểm Bắc Kan tại tỉnh Thái Nguyên	200		200	0		0	75		75			0		0	0	37		37	0	0
40	Công ty CP Đầu tư Công nghệ Langbiang (Trung tâm 20-08D)	237		237	0		0	147		147			0		0	0	62		62	0	0
41	Ban QLDA phát triển tổng hợp đô thị động lực TP Thái Nguyên	377.606	377.606		0			570.700	508.582				0		62.118	151	135			0	0
42	Ban QLDA ĐTXD TP Thái Nguyên	3.500	3.500		0			3.500	3.500				0		0	100	100			0	0
43	Ban QLDA ĐTXD TP Phố Yên	86.601	86.601		0			86.601	71.635				0		14.966	100	83			0	0
44	Ban QLDA ĐTXD Phú Lương	6.645	6.645		0			6.645	6.448				0		197	100	97			0	0
45	Ban QLDA ĐTXD Huyện Đại Từ	5.000	5.000		0			5.000	4.443				0		557	100	89			0	0
46	Ban QLDA ĐTXD huyện Võ Nhai	5.878	5.878		0			11.380	11.380				0		0	194	194			0	0
47	Ban QLDA ĐTXD huyện Đồng Hỷ	13.850	13.850		0			13.850	13.850				0		0	100	100			0	0
48	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên	121.787	1.988	119.799	0			53.023	1.988	51.035			0		0	44	100	43		0	0
49	Công ty TNHH MTV thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	127.667	120.667	7.000	0			131.012	66.116				0		64.896	103	55			0	0
V	Bảo hiểm	283.374		283.374	0			275.000		275.000			0			97		97		0	0
VI	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương	1.795		1.795	0			1.423			1.423		0			79		0		0	0
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000		1.000	0			1.000				1.000	0			100		0		0	0
VIII	Chi dự phòng ngân sách	382.562			0								0			0				0	0
IX	Chi chuyển nguồn ngân sách cho năm sau	216.044			0			8.788.126					0			4.068				0	0

Ghi chú:

(*) Dữ liệu chi bổ sung trong năm

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số ~~374~~ /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thuộc tỉnh	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bao gồm	
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	3.620.377	3.620.377	0	0	0	0	5.331.605	3.577.044	1.754.561	823.474	381.301	549.787	147,3	98,8	
1	TP. Thái Nguyên	98.914	98.914	0				274.725	71.750	202.975	143.423	42.695	16.857	277,7	72,5	
2	TP. Sông Công	168.041	168.041	0				250.294	157.223	93.072	66.334	20.146	6.592	148,9	93,6	
3	TP. Phổ Yên	315.651	315.651	0				473.534	315.651	157.883	63.095	71.374	23.413	150,0	100,0	
4	Huyện Định Hoá	540.588	540.588	0				765.405	540.588	224.817	63.618	58.861	102.338	141,6	100,0	
5	Huyện Đại Từ	688.490	688.490	0				927.878	684.260	243.618	78.116	71.414	94.088	134,8	99,4	
6	Huyện Phú Lương	423.699	423.699	0				532.142	422.578	109.565	41.689	23.624	44.252	125,6	99,7	
7	Huyện Phú Bình	546.607	546.607	0				757.299	546.607	210.692	93.230	39.858	77.604	138,5	100,0	
8	Huyện Võ Nhai	461.527	461.527	0				643.824	461.527	182.297	46.623	22.933	112.741	139,5	100,0	
9	Huyện Đồng Hỷ	376.860	376.860	0				706.505	376.860	329.645	227.346	30.397	71.902	187,5	100,0	



Phụ lục VII
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																				So sánh (%)						
		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó					
		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
	TỔNG SỐ	494.773	311.462	183.311	294.235	227.108	67.127	173.080	139.722	139.722	0	33.358	33.358	0	114.235	87.386	87.386	0	26.849	26.849	0	6.920	0	0	0	6.920	6.920	0	59,5	72,9	36,6
I	Ngân sách cấp tỉnh	104.632	0	104.632	27.070	0	27.070	14.295	0	0	0	14.295	14.295	0	10.736	0	0	0	10.736	10.736	0	2.039	0	0	0	2.039	2.039	0	25,9		25,9
1	Sở Văn Hóa thể thao và du lịch	5.471	0	5.471	4.052	0	4.052	1.815	0	0	0	1.815	1.815	0	2.237	0	0	0	2.237	2.237	0	0	0							74,1	74,1
2	Sở Thông tin và truyền thông	2.586	0	2.586	625	0	625	55	0	0	0	55	55	0	0	0	0	0	0	0	0	570	0			570	570		24,2		24,2
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	54.107	0	54.107	7.118	0	7.118	6.329	0	0	0	6.329	6.329	0	0	0	0	0	0	0	0	789	0			789	789		13,2		13,2
4	Sở Y tế	350	0	350	192	0	192	0	0	0	0	0	0	0	99	0	0	0	99	99	0	92	0			92	92		54,7		54,7
5	Sở Lao động TB và Xã hội	21.151	0	21.151	5.071	0	5.071	0	0	0	0	0	0	0	4.483	0	0	0	4.483	4.483	0	588	0			588	588		24,0		24,0
6	Liên minh Hợp tác xã	2.500	0	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0	0	0	2.500	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		100,0		100,0
7	Hội Nông dân	2.500	0	2.500	800	0	800	800	0	0	0	800	800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		32,0		32,0
8	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.667	0	3.667	3.019	0	3.019	2.195	0	0	0	2.195	2.195	0	824	0	0	0	824	824	0	0	0			0	0		82,3		82,3
9	Tinh đoàn	1.200	0	1.200	200	0	200	200	0	0	0	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		16,7		16,7
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	400	0	400	400	0	400	400	0	0	0	400	400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		100,0		100,0
11	Ban Dân tộc	10.700	0	10.700	3.094	0	3.094	0	0	0	0	0	0	0	3.094	0	0	0	3.094	3.094	0	0	0			0	0		28,9	0	28,9
II	Ngân sách huyện	390.141	311.462	78.679	267.165	227.108	40.057	158.786	139.722	139.722		19.063	19.063	103.498	87.386	87.386		16.113	16.113		4.881	0	0	0	4.881	4.881	0		72,9		72,9
1	TP Thái Nguyên	16.857	11.714	5.143	6.230	5.110	1.120	5.470	4.972	4.972		498	498	389	138	138		251	251		370	0			370	370			43,6		43,6
2	TP Sông Công	5.049	3.007	2.042	4.195	3.007	1.188	3.743	3.007	3.007		736	736	236	0	0		236	236		216	0			216	216			100,0		100,0
3	TP Phổ Yên	14.541	10.850	3.691	9.741	8.198	1.543	8.930	8.198	8.198		732	732	380	0	0		380	380		431	0			431	431			75,6		75,6
4	Đại Từ	60.251	48.256	11.995	46.814	39.183	7.631	35.015	29.680	29.680		5.335	5.335	10.844	9.503	9.503		1.341	1.341		955	0			955	955			81,2		81,2
5	Phù Lương	30.944	23.805	7.139	22.621	18.210	4.411	15.020	12.382	12.382		2.638	2.638	7.113	5.828	5.828		1.286	1.286		487	0			487	487			76,5		76,5
6	Phù Bình	47.242	39.088	8.154	23.759	18.299	5.460	21.336	17.150	17.150		4.187	4.187	1.805	1.149	1.149		656	656		617	0			617	617			46,8		46,8

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																		So sánh (%)							
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
7	Đồng Hỷ	45.407	36.311	9.096	24.337	19.739	4.598	17.504	14.991	14.991		2.513	2.513		6.249	4.749	4.749		1.501	1.501		584	0			584	584			54,4
8	Võ Nhai	87.037	71.534	15.503	63.498	55.818	7.680	22.246	20.777	20.777		1.469	1.469		40.665	35.041	35.041		5.625	5.625		587	0			587	587			78,0
9	Định Hóa	82.813	66.897	15.916	65.971	59.545	6.426	29.521	28.566	28.566		955	955		35.817	30.979	30.979		4.838	4.838		633	0			633	633			89,0